**DANH MỤC LUẬN VĂN THẠC SĨ DƯỢC HỌC NĂM 2018 (KHÓA 2016 – 2018)**

| **Stt** | **Tên đề tài** | **Người thực hiện;****GV hướng dẫn** | **Mã luận văn** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xây dựng quy trình định lượng collagen trong thực phẩm chức năng bằng phương pháp LC-MS/MS | *Phạm Hoàng Anh; PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Vân, PGS.TS. Phan Thanh Dũng* | QV 771 + 778 PHA 2018 3-001922 CH |
| 2 | Khảo sát tình trạng kê đơn trên bệnh nhân cao tuổi tại bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai bằng tiêu chuẩn STOPP và START | *Trần Hữu Hiệp; PGS.TS. Nguyễn Ngọc Khôi* | QV 737 TRA 2018 3-001923 CH |
| 3 | Tổng hợp và xây dựng tiêu chuẩn tạp glimepirid sulfonamid (tạp B) và tạp glimepirid urethan (tạp C) của glimepirid | *Võ Thị Hằng Nga; PGS.TS. Nguyễn Đức Tuấn, PGS.TS. Trương Ngọc Tuyền* | QV 771 VOT 2018 3-001924 CH |
| 4 | Tổng hợp S-allyl-L-cystein để sử dụng trong kiểm soát chất lượng Tỏi đen | *Huỳnh Phương Thảo; TS. Đỗ Châu Minh Vĩnh Thọ, PGS.TS. Nguyễn Đức Tuấn* | QV 771 HUY 2018 3-001925 CH |
| 5 | Khảo sát chất lượng cuộc sống của người bệnh đái tháo đường type 2 tại bệnh viện Quận 9 | *Nguyễn Hương Giang; TS. Nguyễn Đăng Thoại* | W 84.4 + WK 810 NGU 2018 3-001926 CH |
| 6 | Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh trong điều trị viêm phổi bệnh viện tại bệnh viện đa khoa Đồng Nai | *Huỳnh Nguyễn Thùy Trang; PGS.TS. Nguyễn Ngọc Khôi* | QV 350 + WB 330 HUY 2018 3-001927 CH |
| 7 | Nghiên cứu thành phần hóa học và tác dụng chống oxy hóa của hoa Dương cam cúc (Capitulum Matricariae) | *Nguyễn Thùy Dương; TS. Phạm Đông Phương* | QV 766 NGU 2018 3-001928 CH |
| 8 | Bào chế viên nang mềm chứa cao Diếp cá toàn phần | *Ngô Tiến Thịnh; TS. Trần Lê Tuyết Châu* | QV 787 + 766 NGO 2018 3-001929 CH |
| 9 | Sàng lọc, tổng hợp và thử hoạt tính kháng lipase tụy của các dẫn chất xanthin | *Tạ Hồng Thanh; TS. Võ Thị Cẩm Vân, PGS.TS. Trần Thành Đạo* | QV 744 TAH 2018 3-001930 CH |
| 10 | Đánh giá vai trò của tư vấn dược lâm sàng trong việc cải thiện chất lượng sống ở bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính | *Nguyễn Thị Duyên Anh; TS. Bùi Thị Hương Quỳnh* | QV 38 NGU 2018 3-001931 CH |
| 11 | Đánh giá hiệu quả can thiệp của dược sĩ lâm sàng trong việc sử dụng kháng sinh trên bệnh nhân phẫu thuật tiêu hóa, gan mật tụy tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | *Đỗ Bích Ngọc; PGS.TS. Đặng Nguyễn Đoan Trang* | QV 38 + 350 ĐOB 2018 3-001932 CH |
| 12 | Khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành của cán bộ y tế và hoạt động báo cáo phản ứng có hại của thuốc tại bệnh viện Phụ Sản Thành phố Cần Thơ | *Lâm Hoàng Duy; PGS.TS. Phạm Thành Suôl* | QV 737 LAM 2018 3-001933 CH |
| 13 | Điều chế hệ tiểu phân nano chứa cao Linh chi (Ganoderma lucidum) hướng tác dụng kháng cholinesterase | *Trần Thị Nguyên Đăng; PGS.TS. Trần Phi Hoàng Yến, TS. Trần Lê Tuyết Châu* | QV 778 + 766 TRA 2018 3-001934 CH |
| 14 | Khảo sát tác động trên sự tăng sinh in vitro của tế bào đơn nhân máu ngoại vi người (PBMCs) và hoạt tính chống oxy hóa của một số dược liệu | *Lê Thị Thảo Nguyên; TS. Nguyễn Thị Minh Thuận* | QV 38 LET 2018 3-001935 CH |
| 15 | Nghiên cứu bào chế viên nén olmesartan medoxomil 20 mg | *Nguyễn Văn Hà; PGS.TS. Lê Hậu* | QV 787 NGU 2018 3-001936 CH |
| 16 | Xây dựng quy trình điều chế cao khô sấy phun Ngải trắng (Curcuma aromatica salisb, zingiberaceae) | *Nguyễn Đăng Khoa; TS. Nguyễn Đức Hạnh* | QV 778 + 766 NGU 2018 3-001937 CH |
| 17 | Nghiên cứu bào chế và xây dựng tiêu chuẩn chất lượng viên nang mềm từ cao Sâm Việt Nam quy mô Pilot | *Bùi Hồng Ngọc Vân Anh; GS.TS. Nguyễn Minh Đức* | QV 787 + 778 BUI 2018 3-001938 CH |
| 18 | Khảo sát việc sử dụng ticagrelor và clopidogrel trên bệnh nhân hội chứng mạch vành cấp được can thiệp động mạch vành qua da tại bệnh viện Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh | *Nguyễn Xuân Tiến; PGS.TS. Đỗ Thị Hồng Tươi* | QV 38 NGUI 2018 3-001939 CH |
| 19 | Phân lập và khảo sát hàm lượng aloe emodin trong dược liệu Phan tả diệp (Cassia angustifolia Valh, Fabaceace) | *Lê Thị Minh Thu; TS. Trần Hữu Tâm, PGS.TS. Nguyễn Đinh Nga* | QV 771 LET 2018 3-001940 CH |
| 20 | Khảo sát tác dụng dược lý thực nghiệm và xây dựng quy trình định lượng đồng thời schaftosid, isoschaftosid bằng UPLC-PDA trong Kim tiền thảo | *Nguyễn Thị Ái Nhân; TS. Phạm Đông Phương* | QV 38 + 771 NGU 2018 3-001941 CH |
| 21 | Tổng hợp và khảo sát hoạt tính kháng khuẩn, kháng nấm của một số dẫn chất Amidobenzothiazol | *Phùng Thị Thu Thủy; PGS.TS. Trương Phương* | QV 744 PHU 2018 3-001942 CH |
| 22 | Đánh giá sử dụng kháng sinh trong điều trị viêm phổi cộng đồng ở trẻ từ 2 tháng đến 5 tuổi tại khoa nhi bệnh viện đa khoa Long An | *Nguyễn Duy Linh; PGS.TS. Bùi Tùng Hiệp* | QV 350 NGU 2018 3-001943 CH |
| 23 | Phân lập và xây dựng phương pháp định lượng Flavonolignan trong dược liệu và chế phẩm từ Cúc gai (Silybum marianum (L.) Gaertn.) | *La Hoàng Anh; PGS.TS. Ngô Thị Thanh Diệp* | QV 778 + 766 LAH 2018 3-001944 CH |
| 24 | Xây dựng quy trình định lượng (S)-amlodipin bằng phương pháp HPLC pha đảo sử dụng pha động có chứa tác nhân đối quang | *Trần Mỹ Thiên Thanh; TS. Lê Thị Thu Cúc, TS. Phan Văn Hồ Nam* | QV 778 TRA 2018 3-001945 CH |
| 25 | Khảo sát tình hình sử dụng thuốc chống huyết khối trong hội chứng mạch vành cấp tại đơn vị tim mạch can thiệp bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ | *Nguyễn Huỳnh Dũng Tâm; TS.BS. Vũ Trí Thanh* | QV 38 NGU 2018 3-001946 CH |
| 26 | Nghiên cứu thành phần hóa học hướng tác dụng chống oxy hóa của lá cây Cà na (Elaeocarpus hygrophilus Kurz) | *Trần Kim Ngọc; TS. Võ Văn Lẹo* | QV 766 TRA 2018 3-001947 CH |
| 27 | Khảo sát tình hình sử dụng thuốc và hiệu quả điều trị trầm cảm tại bệnh viện tâm thần thành phố Hồ Chí Minh | *Võ Thị Tường Vi; PGS.TS. Nguyễn Ngọc Khôi* | QV 38 VOT 2018 3-001948 CH |
| 28 | Khảo sát sự tuân thủ sử dụng thuốc hóa trị của bệnh nhân ung thư điều trị ngoại trú tại bệnh viện Ung Bướu Thành phố Cần Thơ | *Nguyễn Hoàng Khởi; TS. Lý Quốc Trung* | QV 38 NGU 2018 3-001949 CH |
| 29 | Khảo sát tác động chống oxy hóa, bảo vệ gan của cây Cúc gai (silybum marianum (L.) Gaertn., Asteraceae) di thực trồng tại Lâm Đồng | *Lê Trung Khoảng; PGS.TS. Đỗ Thị Hồng Tươi, PGS.TS. Bùi Mỹ Linh* | QV 38 LET 2018 3-001950 CH |
| 30 | Đánh giá hiệu quả can thiệp của dược sĩ trong sự tuân thủ sử dụng thuốc của bệnh nhân đái tháo đường týp 2 có kèm tăng huyết áp tại bệnh viện Thống Nhất | *Ngô Thị Phương Hồng; TS. Bùi Thị Hương Quỳnh* | QV 38 + W 84.4 LET 2018 3-001951 CH |
| 31 | Hiệu chỉnh công cụ phát hiện kê đơn không phù hợp POPI và bước đầu ứng dụng tại một bệnh viện thuộc khu vực Nam Bộ | *Nguyễn Ngọc Diễm; PGS.TS. Nguyễn Tuấn Dũng* | QV 737 NGU 2018 3-001952 CH |
| 32 | Tổng hợp và khảo sát hoạt tính gây độc tế bào của một số dẫn chất 2-amino-1,3,4-oxadiazol | *Nguyễn Đinh Thị Thanh Tuyền; PGS.TS. Trương Ngọc Tuyền* | QV 744 NGU 2018 3-001953 CH |
| 33 | Xây dựng quy trình định lượng đồng thời metronidazol và spiramycin I trong huyết tương người bằng kỹ thuật sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) | *Trần Thị Mỹ Dung; PGS.TS. Nguyễn Đức Tuấn, TS. Chương Ngọc Nãi* | QV 778 + 771 TRA 2018 3-001954 CH |
| 34 | Nghiên cứu sàng lọc các cấu trúc phân tử nhỏ có khả năng ức chế hoạt tính interleukin-6 trong điều trị viêm khớp dạng thấp | *Trần Quế Hương; PGS.TS. Thái Khắc Minh* | QV 744 TRA 2018 3-001955 CH |
| 35 | Đánh giá hiệu quả can thiệp của dược sĩ lâm sàng trong việc sử dụng thuốc giảm đau sau phẫu thuật tại khoa ngoại Gan - Mật - Tụy bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM | *Nguyễn Quốc Trung; PGS.TS. Đặng Nguyễn Đoan Trang* | QV 38 NGU 2018 3-001956 CH |
| 36 | Nghiên cứu thành phần hóa học hướng tác dụng chống oxy hóa của lá cây Trứng cá (Muntingia calabura L.) | *Lê Thị Thu Hồng; TS. Võ Văn Lẹo* | QV 766 LET 2018 3-001957 CH |
| 37 | Nghiên cứu phân lập một số chất đối chiếu từ thân hành Trinh nữ hoàng cung Crinum latifolium L., Amaryllidaceae | *Nguyễn Thị Ngọc Hà; TS. Nguyễn Hữu Lạc Thủy, PGS.TS. Võ Thị Bạch Huệ* | QV 766 + 771 NGU 2018 3-001958 CH |
| 38 | Nghiên cứu bào chế vi nhũ tương cafein dùng trên da | *Trần Ngọc Dược Lan; TS. Lê Thị Thu Vân* | QV 785 TRA 2018 3-001959 CH |
| 39 | Khảo sát tình hình sử dụng thuốc hạ áp trên phụ nữ mang thai bị tăng huyết áp trong tiền sản giật nặng tại bệnh viện phụ sản TP. Cần Thơ và bệnh viện đa khoa Trung Ương Cần Thơ | *Nguyễn Hiền Việt Anh; PGS.TS. Huỳnh Ngọc Trinh* | QV 38 NGU 2018 3-001960 CH |
| 40 | Khảo sát quy trình đánh giá tác động ức chế enzym HMG-CoA reductase trên dịch đồng thể in vitro, in vivo và trên dòng tế bào HepG2 | *Trần Thị Thiên Thanh; PGS.TS. Trần Mạnh Hùng* | QV 771 TRA 2018 3-001961 CH |
| 41 | Xây dựng cơ sở dữ liệu tư vấn về bệnh và thuốc điều trị cho bệnh nhân ngoại trú tại bệnh viện Nhân dân Gia Định | *Võ Lê Anh Thư; PGS.TS. Võ Phùng Nguyên* | QV 26.5 + 38 VOL 2018 3-001962 CH |
| 42 | Khảo sát thành phần hóa học và tác dụng kháng viêm của lá Phù Dung (Hibiscus mutabilis L.) | *Nguyễn Thị Phương Trúc; TS. Trần Thị Vân Anh* | QV 766 NGU 2018 3-001963 CH |
| 43 | Phân tích tổng quan hệ htong61 tính chi phí - hiệu quả của các thuốc sinh học trong điều trị vảy nến thể mảng | *Hà Văn Sanh; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy* | QV 38 + 737 HAV 2018 3-001964 CH |
| 44 | Nghiên cứu điều chế ba nguyên liệu magie hydroxyd, nhôm hydroxyd và nhôm phosphat - bào chế hai thuốc điều trị đau dạ dày dạng gel thay thế sản phẩm nhập ngoại | *Phạm Thị Hồng Ngọc; PGS.TS. Lê Minh Trí, PGS.TS. Trần Thành Đạo* | QV 785 PHA 2018 3-001965 CH |
| 45 | Khảo sát tình hình điều trị và tình trạng đề kháng thuốc chống động kinh tại bệnh viện Nhân dân Gia Định | *Nguyễn Thái Minh Trúc; PGS.TS. Mai Phương Mai* | QV 600 + 38 + WL 385 PHA 2018 3-001966 CH |
| 46 | Bào chế gel vi nhũ tương chứa cao rau Đắng đất (Glinus oppositifolius (L.) Aug. DC. Molluginaceae) | *Nguyễn Thị Kim Liên; PGS.TS. Trần Văn Thành* | QV 785 + 766 NGU 2018 3-001967 CH |
| 47 | Phân tích chất lượng sống người bệnh hội chứng mạch vành cấp tại một số bệnh viện ở Việt Nam | *Nguyễn Thị Ánh Tuyết; TS. Nhuyễn Thị Thu Thủy* | QV 737 NGU 2018 3-001968 CH |
| 48 | Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho phần mềm quản lý hồ sơ lô điện tử trong quy trình sản xuất dược phẩm | *Nguyễn Thị Kim Ngân; PGS.TS. Huỳnh Văn Hóa, PGS.TS. Đỗ Quang Dương* | QV 736 + 26.5 NGU 2018 3-001969 CH |
| 49 | Đánh giá tình hình sử dụng thuốc ức chế bơm proton trước và sau khi can thiệp tại trung tâm Y tế Châu Thành tỉnh Sóc Trăng | *Hoàng Phước Sang; PGS. TS. Nguyễn Tuấn Dũng* | QV 38 HOA 2018 3-001970 CH |
| 50 | Nghiên cứu thành phần hóa học và tác dụng kháng viêm của lá Dâm bụt (Hibiscus rosa-sinensis L.) | *Hà Thị Hồng Phúc; TS. Trần Thị Vân Anh* | QV 766 HAT 2018 3-001971 CH |
| 51 | Bào chế va tiêu chuẩn hóa cao Sâm Việt Nam ở quy mô pilot | *Nguyễn Thị Tú Nhi; GS.TS. Nguyễn Minh Đức* | QV 778 + 771 NGU 2018 3-001972 CH |
| 52 | Khảo sát tuân thủ điều trị và rào cản tinh thần trong sử dụng insulin của bệnh nhân đái tháo đường type 2 tại bệnh viện đa khoa tỉnh Đăk Lăk | *Nguyễn Tố Uyên; PGS.TS. Nguyễn Hương Thảo* | QV 38 + WK 815 NGU 2018 3-001973 CH |
| 53 | Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh trong điều trị viêm phổi cộng đồng tại bệnh viện Trưng Vương Thành phố Hồ Chí Minh | *Trương Thị Chung; TS. Nguyễn Đăng Thoại* | QV 350 +WF 600 TRU 2018 3-001974 CH |
| 54 | Thiết lập một số chất đối chiếu alcaloid từ thân hành Trinh nữ hoàng cung Crinum latifolium L., Amaryllidaceae | *Nguyễn Thị Tuyết Nhung; TS. Phan Văn Hồ Nam, PGS.TS. Võ Thị Bạch Huệ* | QV 771 + 766 NGU 2018 3-001975 CH |
| 55 | Xây dựng mô hình 2D-QSAR sàng lọc các chất kháng hemozoin | *Kim Ngọc Sơn; TS. Nguyễn Thụy Việt Phương, PGS.TS. Nguyễn Tiến Huy* | QV 744 KIM 2018 3-001976 CH |
| 56 | Nghiên cứu thành phần hóa học theo định hướng tác dụng sinh học của lá Bù dẻ hoa đỏ - Uvaria rufa Bl., Annonaceae | *Trần Thị Minh Tâm; PGS.TS. Huỳnh Ngọc Thụy* | QV 766 TRA 2018 3-001977 CH |
| 57 | Khảo sát kiến thức về dùng thuốc an toàn, hiệu quả của điều dưỡng viên và kết quả một số biện pháp can thiệp tại bệnh viện Quân Y 17 | *Đường Ngọc Hòa; TS. Phạm Văn Vượng, PGS.TS. Trần Mạnh Hùng* | QV 737 ĐUO 2018 3-001978 CH |
| 58 | Nghiên cứu đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc ở khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà - Thành phố Đà Nẵng | *Tôn Nữ Thị Như Quỳnh; PGS.TS. Trương Thị Đẹp, TS. Đặng Văn Sơn* | QV 760 TON 2018 3-001979 CH |
| 59 | Nghiên cứu điều chế cao định chuẩn từ lá cây Lá đắng (Vernonia amygdalina Del. Asteraceae) | *Nguyễn Hùng Anh; PGS.TS. Trần Anh Vũ, PGS.TS. Huỳnh Ngọc Thụy* | QV 766 + 778 NGU 2018 3-001980 CH |
| 60 | Nghiên cứu bào chế vi nhũ tương meloxicam dùng trên da | *Quách Thị Kim Quyên; TS. Lê Thị Thu Vân* | QV 785 QUA 2018 3-001981 CH |
| 61 | Xây dựng quy trình xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật thường phun trên rau bằng phương pháp UPLC-MS/MS | *Huỳnh Thị Hồng Ngọc; PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Vân, PGS.TS. Võ Thị Bạch Huệ* | QV 771 HUY 2018 3-001982 CH |
| 62 | Khảo sát việc sử dụng thuốc kháng đông đường uống ở bệnh nhân rung nhĩ tại bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Lắk | *Nguyễn Hoàng Anh Thư; PGS.TS. Trần Mạnh Hùng* | QV 38 NGU 2018 3-001983 CH |
| 63 | Khảo sát việc sử dụng thuốc hạ glucose máu và sự tuân thủ thuốc ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 tại bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh Đắk Lắk | *Trần Thị Thu Hiền; PGS.TS. Nguyễn Tuấn Dũng* | QV 38 TRA 2018 3-001984 CH |
| 64 | Khảo sát tình hình kê đơn thuốc ở người cao tuổi có bệnh mạn tính tại bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang | *Lê Văn Minh; PGS.TS. Võ Phùng Nguyên* | QV 38 + 737 LEV 2018 3-001985 CH |
| 65 | Tổng hợp và thử hoạt tính kháng khuẩn, kháng nấm một số dẫn chất 2-pyrazolin | *Nguyễn Đức Tài; PGS.TS. Huỳnh Thị Ngọc Phương* | QV 744 NGU 2018 3-001986 CH |
| 66 | Nghiên cứu bào chế viên nang mềm Ngải trắng (Curcuma aromatica Salisb.) | *Lê Thị Ngọc Anh; TS. Nguyễn Đức Hạnh* | QV 787 LET 2018 3-001987 CH |
| 67 | Khảo sát tình hình sử dụng thuốc và sự tuân thủ sử dụng thuốc chống loãng xương trên bệnh nhân cao tuổi gãy cổ xương đùi tại bệnh viện Chấn Thương Chỉnh Hình Thành phố Hồ Chí Minh | *Nguyễn Văn Cảnh; PGS.TS. Nguyễn Ngọc Khôi* | QV 38 + WE 250 NGU 2018 3-001988 CH |
| 68 | Khảo sát hiệu quả điều trị đái tháo đường type 2 tại bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh | *Trịnh Kiến Nhụy; PGS.TS. Nguyễn Tuấn Dũng, PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Vân* | QV 38 + WK 810 TRI 2018 3-001989 CH |
| 69 | Khảo sát tình hình sử dụng thuốc kháng virus trực tiếp trong điều trị và chất lượng cuộc sống của bệnh nhân viêm gan virus C tại bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới | *Nguyễn Thị Lệ Thanh; PGS.TS. Đỗ Thị Hồng Tươi* | QV 38 + WC 536 NGU 2018 3-001990 CH |
| 70 | Khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành của người chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy tại khoa tiêu hóa bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai | *Lê Thị Khánh Linh; PGS.TS. Nguyễn Ngọc Khôi* | WY 200 + WI 407 LET 2018 3-001991 CH |
| 71 | Nghiên cứu tổng hợp (S)-(-)-atenolol có sử dụng xúc tác enzym | *Đinh Hữu Thành; TS. Phạm Ngọc Tuấn Anh* | QV 132 ĐIN 2018 3-001992 CH |
| 72 | Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh kết hợp khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành trên bệnh nhân điều trị ngoại trú nhiễm khuẩn đường hô hấp trên tại trung tâm y tế thành phố Thủ Dầu Một | *Lê Thị Minh Hiếu; PGS.TS. Huỳnh Ngọc Trinh* | QV 350 + 737 LET 2018 3-001993 CH |
| 73 | Nghiên cứu bào chế viên nén phân tán fexofenadin hydroclorid 30 mg | *Nguyễn Hữu Phúc; TS. Lê Thị Thu Vân* | QV 787 NGU 2018 3-001994 CH |
| 74 | Sàng lọc hoạt tính độc tế bào ung thư vú người MDA-MB-231 của cao chiết Hồng Quân (Flacourtia indica) | *Trần Thị Phương Uyên; PGS.TS. Đỗ Thị Hồng Tươi, PGS.TS. Huỳnh Ngọc Thụy* | QV38 + 766 TRA 2018 3-001995 CH |
| 75 | Tiêu chuẩn hóa cao khô Dành dành, cao khô Đỗ trọng và viên nén 2 thành phần Dành dành - Đỗ trọng | *Trần Thanh Tâm; PGS.TS. Nguyễn Đức Tuấn* | QV 771 TRA 2018 3-001996 CH |
| 76 | Khảo sát tình hình điều trị rối loạn lipid máu và hoạt động thông tin các hướng dẫn điều trị rối loạn lipid máu tại bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh | *Nguyễn Huỳnh Mỹ Trinh; PGS.TS. Mai Phương Mai* | QV 38 + WD 200.5.H8 NGU 2018 3-001997 CH |
| 77 | Nghiên cứu điều chế gel in situ nano lipid chứa mangiferin | *Lê Đình Nguyên; TS. Nguyễn Đức Hạnh* | QV 785 LEĐ 2018 3-001998 CH |
| 78 | Xác định dư lượng cloramphenicol, florfenicol, thiamphenicol, ofloxacin, ciprofloxacin, enrofloxacin có trong nước thải nuôi trồng thủy sản bằng phương pháp LC-MS/MS | *Đinh Thị Thanh Loan; TS. Đỗ Châu Minh Vĩnh Thọ, PGS.TS. Nguyễn Đức Tuấn* | QV 771 ĐIN 2018 3-001999 CH |
| 79 | Nghiên cứu phân lập, xây dựng quy trình định lượng flavonoid trong nguyên liệu, cao chiết An xoa (Helicteres hirsuta Lour.) | *Trần Ngọc Đan Thanh; PGS.TS. Ngô Thị Thanh Diệp, PGS.TS. Trần Anh Vũ* | QV 778 + 766 TRA 2018 3-002000 CH |
| 80 | Đánh giá tác động hạ lipid máu in vitro và in vivo của curcumin và nano curcumin | *Trần Hải Minh; PGS.TS. Trần Mạnh Hùng* | QV 771 TRA 2018 3-002001 CH |
| 81 | Xây dựng tiêu chuẩn cao khô Dâm dương hoắc, cao khô Bách bệnh và viên nén bao phim Dân dương hoắc - Bách bệnh | *Nguyễn Ngọc Thạch; TS. Nguyễn Đức Hạnh* | QV 771 + 766 NGU 2018 3-002002 CH |
| 82 | Nghiên cứu thành phần hóa học hướng tác dụng chống oxy hóa của phần trên mặt đất cây Qủy châm thảo (Bidens pilosa L.) | *Nguyễn Thị Ngọc Chi; TS. Võ Văn Lẹo* | QV 766 NGU 2018 3-002003 CH |
| 83 | Sàng lọc in-vitro tác dụng ức chế tyrosinase của một số dược liệu thu hái ở miền Nam Việt Nam | *Nguyễn Phú Lộc; PGS.TS. Huỳnh Ngọc Thụy* | QV 760 + 766 NGU 2018 3-002004 CH |
| 84 | So sánh khả năng tiên lượng biến cố tử vong trong một năm giữa thang điểm nguy cơ GRACE - EPICOR và đánh giá việc sử dụng thuốc ở bệnh nhân hội chứng vành cấp | *Võ Thị Bích Phượng; PGS.TS. Nguyễn Hương Thảo* | QV 38 VOT 2018 3-002005 CH |
| 85 | Giám sát đơn thuốc ngoại trú tại bệnh viện Từ Dũ | *Đặng Thị Thuận Thảo; PGS.TS. Võ Phùng Nguyên* | QV 737 ĐAN 2018 3-002006 CH |
| 86 | Khảo sát việc sử dụng insulin người và insuline analog trên bệnh nhân đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú tại bệnh viện đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang | *Hồ Thanh Cường; PGS.TS. Huỳnh Ngọc Trinh* | QV 38 HOT 2018 3-002007 CH |
| 87 | Khảo sát chất lượng cuộc sống của người bệnh thoái hóa khớp và viêm khớp dạng thấp tại bệnh viện Chấn Thương Chỉnh Hình thành phố Hồ Chí Minh | *Vũ Thị Ngọc Oanh; TS. Nguyễn Đăng Thoại* | W 84.4 VUT 2018 3-002008 CH |
| 88 | Khảo sát thành phần hóa học hướng tác dụng sinh học của vỏ thân cây Quăng (Alangium salviifolium L.F. Wang., Alangiaceae) | *Bùi Hoàng Minh; PGS.TS. Trần Hùng* | QV 766 BUI 2018 3-002009 CH |
| 89 | Khảo sát tác dụng kích thích mọc lông của kem từ cao 50% của lá Tía tô trên mô hình chuột nhắt rụng lông gây bởi cyclophosphamid | *Trần Trường Giang; PGS.TS. Huỳnh Ngọc Trinh* | QV 38 + 766 TRA 2018 3-002010 CH |
| 90 | Tạo mẫu sinh phẩm đông khô và đánh giá tiêu chí của mẫu ngoại kiểm sử dụng trong chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm PCR HBV - HCV | *Nguyễn Thị Ngọc Hiếu; TS. Trần Hữu Tâm, PGS.TS. Vĩnh Định* | QV 771 NGU 2018 3-002011 CH |
| 91 | Theo dõi việc sử dụng kháng sinh hạn chế trong điều trị viêm phổi bệnh viện ở người lớn tại bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới năm 2017 | *Huỳnh Thị Minh Thùy; PGS.TS. Nguyễn Tuấn Dũng* | QV 350 HUY 2018 3-002012 CH |
| 92 | Khảo sát tình hình sử dụng thuốc và đánh giá hiệu quả can thiệp trên kê đơn trong điều trị tiêu chảy ở trẻ em tại bệnh viện quốc tế Phương Châu | *Trần Ngọc Khải; TS. Lý Quốc Trung, PGS.TS. Nguyễn Tuấn Dũng* | QV 38 + 737 TRA 2018 3-002013 CH |
| 93 | Khảo sát tính an toàn trong chuẩn bị và thực hiện thuốc hóa trị tại một khoa của bệnh viện chuyên khoa Ung Bướu | *Trần Hữu Quảng; PGS.TS. Nguyễn Hương Thảo* | QV 38 + WB 354 TRA 2018 3-002014 CH |
| 94 | Áp dụng quy trình TDM để theo dõi nồng độ acid valproic trong máu bệnh nhân điều trị động kinh | *Huỳnh Linh Tý; PGS.TS. Trần Mạnh Hùng* | QV 85 HUY 2018 3-002015 CH |
| 95 | Góp phần xây dựng tiêu chuẩn cơ sở kiểm nghiệm viên nang từ dược liệu hướng điều trị huyết khối, đau thắt ngực | *Trần Khánh Duy; TS. Nguyễn Thị Minh Thuận, PGS.TS. Võ Thị Bạch Huệ* | QV 771 TRA 2018 3-002016 CH |
| 96 | Nghiên cứu cải thiện độ tan của celecoxib và ứng dụng bào chế viên nang cứng celecoxib 100 mg | *Lê Khánh Thủy; PGS.TS. Nguyễn Thiện Hải* | QV 787 LEK 2018 3-002017 CH |
| 97 | Khảo sát các yếu tố liên quan đến hội chứng chuyển hóa và việc sử dụng thuốc ở bệnh nhân trầm cảm tại bệnh viện Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh | *Trần Mỹ Cung; TS. Bùi Thị Hương Quỳnh* | QV 38 + WK 820 TRA 2018 3-002018 CH |
| 98 | Nghiên cứu xây dựng quy trình định tính, định lượng và xác định khả năng hấp thụ strychnin sulfat của diosmectit trong hỗn dịch thuốc | *Lê Minh Trân; TS. Hà Minh Hiển* | QV 771 + 280 LEM 2018 3-002019 CH |
| 99 | Nghiên cứu ứng dụng quy trình định lượng và xác định tạp chất liên quan của mupirocin trong thuốc kem bằng phương pháp sắc ký lỏng | *Hoàng Kim Dung; TS. Hà Minh Hiển* | QV 771 HOA 2018 3-002020 CH |
| 100 | Nghiên cứu quy trình phân lập chất đối chiếu từ cây rau Đắng đất (Glinus oppositifolius (L.) Aug. DC) | *Nguyễn Hữu Sơn; TS. Lê Thị Thu Cúc, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vinh* | QV 771 + 766 NGU 2018 3-002021 CH |
| 101 | Khảo sát tình hình sử dụng thuốc tại khoa nội tổng hợp bệnh viện đa khoa Trà Vinh | *Trần Thị Thanh Tuyền; PGS.TS. Võ Phùng Nguyên* | QV 38 TRA 2018 3-002022 CH |
| 102 | Khảo sát thành phần hóa học theo hướng tác dụng chống oxy hóa của thân cây Hồng Quân | *Lê Phương Thảo; PGS.TS. Huỳnh Ngọc Thụy* | QV 766 LEP 2018 3-002023 CH |